

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ NHÃN HIỆU VIỆT**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1710-001/CV-CBTT.2025
V/v: CBTT BCTC quý 3 năm 2025

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 10 năm 2025

Kính gửi:

- **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HỒ CHÍ MINH.**

Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NHÃN HIỆU VIỆT**

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 4, Toà nhà Crescent Residence 3, số 109 Tôn Dật Tiên, P.Tân Mỹ, TP.HCM

Điện thoại: (+84 28) 5413 8366

Fax: (+84 28) 5413 8370

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Tang, Shu-Chuan

Loại công bố thông tin: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

Nội dung của thông tin công bố:

1. Báo cáo tài chính (Riêng) quý 3 năm 2025.
2. Báo cáo tài chính (hợp nhất) quý 3 năm 2025.
3. Giải trình cho số liệu lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2025 trên Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính Hợp nhất thay đổi hơn 10% so với cùng kỳ năm trước, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2025	Quý 3 Năm 2024	Chênh lệch	Tỷ lệ tăng/ (giảm)
Lợi nhuận/ (lỗ) sau thuế mẹ	(216.608.992)	62.482.332	(279.091.324)	(447,0%)
Lợi nhuận sau thuế hợp nhất	2.497.751.218	3.094.015.192	(596.263.974)	(19,3%)

Trong quý 3 năm 2025, lợi nhuận sau thuế công ty mẹ giảm 447,0%. Sự biến động trong kinh doanh này chủ yếu bắt nguồn từ việc phát sinh mới chi phí tư vấn mà doanh nghiệp phải trả trong kỳ này, dẫn đến lợi nhuận giảm đáng kể.

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất cũng giảm 19,3%. Kết quả kinh doanh biến động chủ yếu bắt nguồn từ việc giảm doanh thu từ hoạt động tài chính so với kỳ trước. Lợi nhuận sau thuế hợp nhất theo đó đã giảm tương ứng như thể hiện trong kết quả hoạt động kinh doanh kỳ.

4. Giải trình cho số liệu lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2025 trên Báo cáo tài chính riêng lỗ, và chuyển từ lãi ở quý này năm trước sang lỗ ở kỳ này năm nay, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2025	Quý 3 Năm 2024	Chênh lệch
Lợi nhuận/ (lỗ) sau thuế mẹ	(216.608.992)	62.482.332	(279.091.324)

Trong quý 3 năm 2025, lợi nhuận sau thuế công ty mẹ ghi nhận lỗ 216.608.992 đồng, giảm 279.091.324 đồng so với cùng kỳ năm ngoái. Sự biến động trong kinh doanh này chủ yếu bắt nguồn

từ việc phát sinh mới chi phí tư vấn mà doanh nghiệp phải trả trong kỳ, trong khi doanh thu trong kỳ không biến động nhiều, dẫn đến lợi nhuận giảm đáng kể.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Đầu tư Nhân hiệu Việt tại: <https://www.vbinvest.com.vn>, mục Cổ Đông phân Báo Cáo Công Bố.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Hồ sơ kèm theo:

Báo cáo tài chính (Riêng) và Báo cáo tài chính
(Hợp nhất) quý 3 năm 2025;

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu Công ty.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NHÂN HIỆU VIỆT

Địa chỉ: Tầng 4, tòa nhà Crescent Residence 3, số 109 Tôn Dật Tiên, P. Tân Mỹ, TP. HCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (HỢP NHẤT) QUÝ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (HỢP NHẤT) QUÝ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		181,202,849,551	191,502,710,826
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	I.1	72,719,788,162	9,762,293,565
111	1. Tiền		6,819,788,162	3,962,293,565
112	2. Các khoản tương đương tiền		65,900,000,000	5,800,000,000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	I.2	52,304,798,840	70,602,500,000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		32,986,298,840	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		19,318,500,000	70,602,500,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		55,923,913,030	110,901,498,783
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	I.3	14,569,495,955	25,823,493,079
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	I.4	55,114,462	448,319,336
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		41,200,000,000	81,200,000,000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	I.5a	5,099,082,469	8,429,466,224
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4,999,779,856)	(4,999,779,856)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		254,349,519	236,418,478
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	I.6a	167,193,694	191,006,251
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		55,927,602	14,184,004
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	I.11	31,228,223	31,228,223
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		125,564,923,309	125,221,677,817
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		803,602,842	622,260,572
216	1. Phải thu dài hạn khác	I.5b	803,602,842	622,260,572
220	II. Tài sản cố định		12,166,576	19,988,008
221	1. Tài sản cố định hữu hình	I.8	12,166,576	19,988,008
222	- Nguyên giá		440,300,000	440,300,000
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(428,133,424)	(420,311,992)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	I.9	93,656,900,000	92,579,900,000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		87,556,900,000	86,479,900,000
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		6,100,000,000	6,100,000,000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		31,092,253,891	31,999,529,237
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	I.6b	2,188,186,411	1,378,599,206
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		575,835,388	575,835,388
269	4. Lợi thế thương mại	I.6c	28,328,232,092	30,045,094,643
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		306,767,772,860	316,724,388,643
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		41,395,390,136	53,849,757,137
310	I. Nợ ngắn hạn		33,190,120,970	44,386,859,326
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	I.10	5,312,873,031	5,601,864,751
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	I.11	992,429,607	970,869,387
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	I.12	1,169,973,769	1,353,669,369
314	4. Phải trả người lao động		442,560,263	398,876,187
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	I.13	15,575,175,492	27,123,593,644
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		6,745,821,352	6,686,116,721
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	I.14a	2,951,287,456	2,251,869,267
330	II. Nợ dài hạn		8,205,269,166	9,462,897,811
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	I.14	4,754,716,985	5,943,396,230
337	2. Phải trả dài hạn khác	I.14b	3,450,552,181	3,519,501,581
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	I.16	265,372,382,724	262,874,631,506
410	I. Vốn chủ sở hữu		265,372,382,724	262,874,631,506
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		200,000,000,000	200,000,000,000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		65,372,382,724	62,874,631,506
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		62,874,631,506	59,553,088,177
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		2,497,751,218	3,321,543,329
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		306,767,772,860	316,724,388,643

Người lập biểu

Nguyễn Hải Linh

Kế toán trưởng

Nguyễn Hải Linh



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NHÃN HIỆU VIỆT

Địa chỉ: Tầng 4, tòa nhà Crescent Residence 3, số 109 Tôn Dật Tiên, P. Tân Mỹ, TP. HCM

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (HỢP NHẤT) QUÝ

Cho quý kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (HỢP NHẤT) QUÝ

Cho quý kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
1	2	3	4	5	6	7
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	II.1	6,107,587,629	6,356,015,314	18,733,145,459	18,789,441,631
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		6,107,587,629	6,356,015,314	18,733,145,459	18,789,441,631
11	4. Giá vốn hàng bán	II.2	464,296,403	536,565,504	1,356,136,102	3,145,502,056
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		5,643,291,226	5,819,449,810	17,377,009,357	15,643,939,575
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	II.3	2,484,247,898	3,653,887,909	9,088,628,614	12,754,261,542
22	7. Chi phí tài chính		67,445,981	75,405,195	237,133,612	223,750,184
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-	-	-
25	8. Chi phí bán hàng	II.4	15,323,888	16,299,999	39,739,341	61,923,807
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	II.5	4,453,543,724	4,930,803,710	12,914,453,654	9,915,795,692
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3,591,225,531	4,450,828,815	13,274,311,364	18,196,731,434
31	11. Thu nhập khác		-	-	-	-
32	12. Chi phí khác	II.6	30,114,288	30,114,288	90,880,980	96,307,011
40	13. Lợi nhuận khác		(30,114,288)	(30,114,288)	(90,880,980)	(96,307,011)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3,561,111,243	4,420,714,527	13,183,430,384	18,100,424,423
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		1,063,360,025	1,326,699,335	3,687,267,097	4,082,338,708
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	685,418,657
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		2,497,751,218	3,094,015,192	9,496,163,287	13,332,667,058
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	II.7	125	155	475	667
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	II.8	125	155	475	667

Người lập biểu



Nguyễn Hải Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Linh

TP. HCM, ngày 17 Tháng 10 Năm 2025
 Người đại diện theo pháp luật

 Tang, Shu-Chuan
 Chức vụ: Tổng giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (HỢP NHẤT) QUÝ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho quý kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

ĐVT: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		15,505,559,732	21,534,149,525
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(7,347,041,665)	(11,003,842,267)
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư		1,740,326,847	1,746,063,396
03	- Các khoản dự phòng		-	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(9,087,368,512)	(12,749,905,663)
06	- Chi phí lãi vay		-	-
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		8,158,518,067	10,530,307,258
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		17,013,085,087	20,070,864,290
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		-	-
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(15,567,005,159)	(60,417,422,681)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(897,621,136)	102,192,401
13	- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		-	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4,518,481,654)	(4,899,201,995)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		4,188,495,205	(34,613,260,727)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(166,995,000,000)	(256,102,900,000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		245,901,000,000	276,600,697,239
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(32,986,298,840)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		56,337,501,199	53,545,796,478
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		102,257,202,359	74,043,593,717
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		-	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		-	-
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(80,000,000,000)	(40,000,000,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(80,000,000,000)	(40,000,000,000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		26,445,697,564	(569,667,010)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		46,274,090,598	3,368,002,514
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	I.1	72,719,788,162	2,798,335,504

Người lập biểu



Nguyễn Hải Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Linh



TP. HCM, ngày 17 Tháng 10 Năm 2025

Người đại diện theo pháp luật

Tàng, Shu-Chuan

Chức vụ: Tổng giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NHÃN HIỆU VIỆT

Địa chỉ: Tầng 4, tòa nhà Crescent Residence 3, số 109 Tôn Dật Tiên, P. Tân Mỹ, TP. HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT) QUÝ

Cho quý kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT) QUÝ

Cho quý kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

I. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1 Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	47,534,861	47,534,861
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6,772,253,301	3,914,758,704
Các khoản tương đương tiền (*)	65,900,000,000	5,800,000,000
Cộng	72,719,788,162	9,762,293,565
(*) Là các khoản tiền gửi tại ngân hàng với thời gian gửi 3 tháng hoặc ít hơn.		
2 Đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		
Là khoản tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng và từ dưới 12 tháng.	19,318,500,000	70,602,500,000
Cổ phiếu	32,986,298,840	-
Cộng	52,304,798,840	70,602,500,000
3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Bên liên quan	-	-
Không phải bên liên quan	14,569,495,955	25,823,493,079
CN Công ty CP DV Bưu chính Viễn thông Sài Gòn - Trung tâm Điện thoại SPT	-	115,840,328
Công ty Cổ phần Viễn Thông ACT	11,109,782,235	22,219,564,470
Các đối tượng khác	3,459,713,720	3,488,088,281
Cộng	14,569,495,955	25,823,493,079
4 Trả trước cho người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Bên liên quan	-	-
Không phải bên liên quan	55,114,462	448,319,336
Các đối tượng khác	55,114,462	448,319,336
Cộng	55,114,462	448,319,336
5 Phải thu ngắn/dài hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a Phải thu ngắn hạn khác		
Bên liên quan	-	-
Không phải bên liên quan	5,099,082,469	8,429,466,224
Lãi dự thu	1,750,040,931	4,604,670,132
Đối tượng khác	3,349,041,538	3,824,796,092
Cộng	5,099,082,469	8,429,466,224
b Phải thu dài hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Bên liên quan	-	-
Không phải bên liên quan	803,602,842	622,260,572
Lãi tiền gửi ngân hàng dài hạn	612,963,282	509,595,612
Ký quỹ	190,639,560	112,664,960
Cộng	803,602,842	622,260,572
6 Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn		
a Chi phí trả trước ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công cụ dụng cụ	167,193,694	191,006,251
Cộng	167,193,694	191,006,251
b Chi phí trả trước dài hạn		
Công cụ dụng cụ	868,486,411	33,999,206
Tiền thuê đất (*)	1,319,700,000	1,344,600,000
Cộng	2,188,186,411	1,378,599,206

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NHÂN HIỆU VIỆT

Địa chỉ: Tầng 4, tòa nhà Crescent Residence 3, số 109 Tôn Dật Tiên, P. Tân Mỹ, TP. HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT) QUÝ

Cho quý kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT) QUÝ

Cho quý kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

(*) Đây là khoản thuê đất theo hợp đồng thuê nhà đất số 02/HĐTND.2018 ngày 25/12/2018 của bà Trương Thị Vân và chồng bà Vân đồng sở hữu tại khu đất: Thửa đất số 819, tờ bản đồ số 54, Phường An Phú Đông, Quận 12, TP. HCM. Mục đích thuê đất: Làm nhà xưởng kinh doanh, văn phòng, hoặc nhu cầu khác của Công ty. Thời hạn thuê là 20 năm từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2038.

c Lợi thế thương mại

Từ mua công ty con	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Phân bổ trong kỳ	Số cuối kỳ
Công ty TNHH MTV TM DV Cuộc sống mới	30,045,094,643	-	(1,716,862,551)	28,328,232,092
Cộng	30,045,094,643	-	(1,716,862,551)	28,328,232,092

7 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I./ Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	-	404,000,000	36,300,000	440,300,000
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Xây dựng mới				-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán				-
Số dư cuối kỳ	-	404,000,000	36,300,000	440,300,000
Trong đó:				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng		-	36,300,000	36,300,000
II./ Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	384,011,992	36,300,000	420,311,992
Tăng trong kỳ	-	7,821,432	-	7,821,432
Khấu hao trong kỳ		7,821,432		7,821,432
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư				-
Thanh lý, nhượng bán		-		-
III./ Số dư cuối kỳ	-	391,833,424	36,300,000	428,133,424
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình				
Tại ngày đầu kỳ	-	19,988,008	-	19,988,008
Tại ngày cuối kỳ	-	12,166,576	-	12,166,576

8 Đầu tư tài chính dài hạn

Nội dung	Tại ngày 30/09/2025			Tại ngày 30/06/2025		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng giảm giá	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng giảm giá
a. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác(*)	87,556,900,000	87,556,900,000	-	86,479,900,000	86,479,900,000	-
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6,100,000,000	6,100,000,000	-	6,100,000,000	6,100,000,000	
Cộng	93,656,900,000	93,656,900,000	-	92,579,900,000	92,579,900,000	-

(*) Trong kỳ báo cáo, theo Quyết định của Chủ sở hữu số 0706-001/QĐ-ABR.2022 về việc phê duyệt đề xuất đầu tư của công ty con Cuộc sống mới ngày 07/06/2022, Công ty phát sinh giao dịch đầu tư ủy thác vào Công ty quản lý quỹ Phú Hưng theo Hợp đồng quản lý danh mục đầu tư số 1908/2022/HĐUT-PHFH-NL, ký ngày 19/08/2022, với số tiền 100.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm tỷ đồng chẵn). Công ty đã chuyển đủ số tiền đầu tư theo Hợp đồng tại thời điểm lập báo cáo. Hiện tại, Hợp đồng đang trong giai đoạn triển khai đầu tư và đã sinh lợi nhuận tại thời điểm lập báo cáo.

Đồng thời, tính đến cuối kỳ, Công ty có phát sinh giao dịch mua chứng chỉ quỹ mở của Công ty CP quản lý quỹ Phú Hưng với số tiền 10.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Mười tỷ đồng chẵn).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NHÃN HIỆU VIỆT

Địa chỉ: Tầng 4, tòa nhà Crescent Residence 3, số 109 Tôn Dật Tiên, P. Tân Mỹ, TP. HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT) QUÝ

Cho quý kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT) QUÝ

Cho quý kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

9 Phải trả người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<i>Bên liên quan</i>	-	-
<i>Không phải bên liên quan</i>	5,312,873,031	5,601,864,751
Công Ty TNHH Phát Triển Phú Mỹ Hưng		34,039,478
Công Ty CP DV Bưu Chính Viễn Thông Sài Gòn	4,323,863,010	4,323,863,010
Phải trả người bán khác	989,010,021	1,243,962,263
Cộng	5,312,873,031	5,601,864,751

10 Người mua trả tiền trước	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<i>Bên liên quan</i>	-	-
<i>Không phải bên liên quan</i>	992,429,607	970,869,387
Các đối tượng khác	992,429,607	970,869,387
Cộng	992,429,607	970,869,387

11 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu kỳ	Phải thu	Số phát sinh trong kỳ	Cuối kỳ	Phải nộp	Phải thu
Chi tiết:	Phải nộp		Số phải nộp	Số đã nộp	Cần trừ	
GTGT	-	30,626,337	2,781,914,695	(307,200,685)	(2,474,714,010)	-
TNDN	1,304,241,541		1,063,360,025	(1,248,929,574)		1,118,671,992
TNCN	49,427,828		139,025,160	(137,151,211)		51,301,777
Khác	-	601,886	-	-	-	601,886
Cộng	1,353,669,369	31,228,223	3,984,299,880	(1,693,281,470)	(2,474,714,010)	1,169,973,769

12 Phải trả người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<i>Bên liên quan</i>	-	-
<i>Không phải bên liên quan</i>	15,575,175,492	27,123,593,644
Chi phí trích trước phí thuê hạ tầng Phú Mỹ Hưng	11,312,214,143	23,153,822,932
Các chi phí phải trả khác	4,262,961,349	3,969,770,712
Cộng	15,575,175,492	27,123,593,644

13 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<i>Bên liên quan</i>	-	-
<i>Không phải bên liên quan</i>	4,754,716,985	5,943,396,230
Công ty CP Viễn thông ACT (*)	4,754,716,985	5,943,396,230
Cộng	4,754,716,985	5,943,396,230

(*) Khoản tiền trả trước phí quyền hợp tác kinh doanh theo Hợp đồng cho thuê hạ tầng số 02-2023/NL-HĐ ký ngày 01/04/2023.

14 Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a Phải trả ngắn hạn khác		
<i>Bên liên quan</i>	-	-
<i>Không phải bên liên quan</i>	2,951,287,456	2,251,869,267
Phải trả ngắn hạn khác	2,951,287,456	2,251,869,267
Cộng	2,951,287,456	2,251,869,267
b Phải trả dài hạn khác		
<i>Bên liên quan</i>	-	-
<i>Không phải bên liên quan</i>	3,450,552,181	3,519,501,581
Đặt cọc, ký quỹ của Khách hàng sử dụng dịch vụ Internet và điện thoại	3,450,552,181	3,519,501,581
Cộng	3,450,552,181	3,519,501,581

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NHÂN HIỆU VIỆT

Địa chỉ: Tầng 4, tòa nhà Crescent Residence 3, số 109 Tôn Dật Tiên, P. Tân Mỹ, TP. HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT) QUÝ

Cho quý kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT) QUÝ

Cho quý kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

15 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	LNST thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	200,000,000,000	99,553,088,177	299,553,088,177
Tăng trong kỳ trước	-	3,321,543,329	3,321,543,329
Lãi trong kỳ trước		3,321,543,329	3,321,543,329
Giảm trong kỳ trước	-	40,000,000,000	40,000,000,000
Chi trả cổ tức trong quý		40,000,000,000	40,000,000,000
Số dư cuối kỳ trước, đầu kỳ này	200,000,000,000	62,874,631,506	262,874,631,506
Tăng trong kỳ này	-	2,497,751,218	2,497,751,218
Lãi trong kỳ này		2,497,751,218	2,497,751,218
Số dư cuối kỳ này	-	65,372,382,724	265,372,382,724

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Vốn	Tỷ lệ	Vốn	Tỷ lệ
Công Ty CP Phát triển Quang Thái	79,403,500,000	39.702%	79,403,500,000	39.702%
Công Ty TNHH Phát triển Đồng Đức	49,500,000,000	24.750%	49,500,000,000	24.750%
Công Ty TNHH Phát triển Đồng Thịnh	28,700,000,000	14.350%	28,700,000,000	14.350%
Các cổ đông khác	42,396,500,000	21.198%	42,396,500,000	21.198%
Cộng	200,000,000,000	100.000%	200,000,000,000	100.000%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	200,000,000,000	200,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	200,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20,000,000	20,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	20,000,000	20,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu

II. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu dịch vụ	6,107,587,629	6,356,015,314
Cộng	6,107,587,629	6,356,015,314
2 Giá vốn hàng bán		
Giá vốn dịch vụ	464,296,403	536,565,504
Cộng	464,296,403	536,565,504
3 Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	1,736,920,746	2,408,034,233
Lãi từ hoạt động đầu tư	737,121,235	1,243,560,730
Doanh thu hoạt động tài chính khác	10,205,917	2,292,946
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	-
Cộng	2,484,247,898	3,653,887,909

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NHÃN HIỆU VIỆT

Địa chỉ: Tầng 4, tòa nhà Crescent Residence 3, số 109 Tôn Dật Tiên, P. Tân Mỹ, TP. HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT) QUÝ

Cho quý kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT) QUÝ

Cho quý kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
4 Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15,323,888	15,000,000
Các chi phí khác		1,299,999
Cộng	15,323,888	16,299,999
5 Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí cho nhân viên quản lý	1,655,260,656	1,938,054,974
Thuế, phí và lệ phí	100,215,431	75,156,282
Chi phí dịch vụ mua ngoài	958,063,086	698,087,115
Các chi phí khác	23,142,000	502,642,788
Phân bổ lợi thế thương mại	1,716,862,551	1,716,862,551
Cộng	4,453,543,724	4,930,803,710
6 Chi phí khác		
Các khoản khác	30,114,288	30,114,288
Cộng	30,114,288	30,114,288
7 Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	2,497,751,218	3,094,015,192
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:		
- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2,497,751,218	3,094,015,192
Số lượng bình quân của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (CP)	20,000,000	20,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/CP)	125	155
8 Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
Trong kỳ, Lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng Lãi cơ bản trên cổ phiếu.		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Hải Linh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Hải Linh

TP.HCM, ngày 17 Tháng 10 Năm 2025

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Tang Shu-Chuan

Chức vụ: Tổng giám đốc